PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 83/2014/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng theo Danh mục hàng hóa nhập khẩu Việt Nam

BIỂU THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG
THEO DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 83/2014/TT-BTC ngày 26/6/2014 của Bộ Tài chính)

(Tiếp theo Công báo số 757 + 758)

Chương 59
Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
59.01	**Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ**	
5901.10.00	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	10
5901.90	- Loại khác:	
5901.90.10	- - Vải can	10
5901.90.20	- - Vải bạt đã xử lý để vẽ	10
5901.90.90	- - Loại khác	10
59.02	**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vitcô**	
5902.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:	
	- - Vải tráng cao su làm mép lốp:	
5902.10.11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	10
5902.10.19	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
5902.10.91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5902.10.99	- - - Loại khác	10
5902.20	- Từ polyeste:	
5902.20.20	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	10
	- - Loại khác:	
5902.20.91	- - - Chứa bông	10
5902.20.99	- - - Loại khác	10
5902.90	- Loại khác:	
5902.90.10	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	10
5902.90.90	- - Loại khác	10
59.03	**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**	
5903.10.00	- Với poly (vinyl clorit)	10
5903.20.00	- Với polyurethan	10
5903.90.00	- Loại khác	10
59.04	**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình**	
5904.10.00	- Vải sơn	10
5904.90.00	- Loại khác	10
59.05	**Các loại vải dệt phủ tường**	
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	10
5905.00.90	- Loại khác	10
59.06	**Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**	
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	10
	- Loại khác:	
5906.91.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	10
5906.99	- - Loại khác:	
5906.99.10	- - - Tấm vải cao su dùng cho bệnh viện	10
5906.99.90	- - - Loại khác	10
59.07	**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	10
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hóa chất chịu lửa	10
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	10
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	10
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	10
5907.00.90	- Loại khác	10
59.08	**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm**	
5908.00.10	- Bấc; mạng đèn măng xông	10
5908.00.90	- Loại khác	10
59.09	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác**	
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	10
5909.00.90	- Loại khác	10
5910.00.00	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác**	10
59.11	**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này**	
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	10
5911.20.00	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):	
5911.31.00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m^2	10
5911.32.00	- - Trọng lượng từ 650 g/m^2 trở lên	10
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	10
5911.90	- Loại khác:	
5911.90.10	- - Các loại hàng dệt làm bao bì và miếng đệm	10
5911.90.90	- - Loại khác	10

Chương 60
Các loại hàng dệt kim hoặc móc

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
60.01	**Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.**	
6001.10.00	- Vải "vòng lông dài"	10
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:	
6001.21.00	- - Từ bông	10
6001.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	10
6001.29.00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	10
	- Loại khác:	
6001.91.00	- - Từ bông	10
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:	
6001.92.20	- - - Vải có tạo vòng lông từ sợi xơ staple 100% polyester, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	10
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	10
6001.92.90	- - - Loại khác	10
6001.99	- - Từ vật liệu dệt khác:	
	- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:	
6001.99.11	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	10
6001.99.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
6001.99.91	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6001.99.99	- - - - Loại khác	10
60.02	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01**	
6002.40.00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	10
6002.90.00	- Loại khác	10
60.03	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02**	
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10
6003.20.00	- Từ bông	10
6003.30.00	- Từ xơ tổng hợp	10
6003.40.00	- Từ xơ nhân tạo	10
6003.90.00	- Loại khác	10
60.04	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01**	
6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:	
6004.10.10	- - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	10
6004.10.90	- - Loại khác	10
6004.90.00	- Loại khác	10
60.05	**Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04**	
	- Từ bông:	
6005.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	10
6005.22.00	- - Đã nhuộm	10
6005.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	10
6005.24.00	- - Đã in	10
	- Từ xơ tổng hợp:	
6005.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
6005.31.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6005.31.90	- - - Loại khác	10
6005.32	- - Đã nhuộm:	
6005.32.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	10
6005.32.90	- - - Loại khác	10
6005.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	
6005.33.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	10
6005.33.90	- - - Loại khác	10
6005.34	- - Đã in:	
6005.34.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	10
6005.34.90	- - - Loại khác	10
	- Từ xơ tái tạo:	
6005.41.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	10
6005.42.00	- - Đã nhuộm	10
6005.43.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	10
6005.44.00	- - Đã in	10
6005.90	- Loại khác:	
6005.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10
6005.90.90	- - Loại khác	10
60.06	**Vải dệt kim hoặc móc khác**	
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10
	- Từ bông:	
6006.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	10
6006.22.00	- - Đã nhuộm	10
6006.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	10
6006.24.00	- - Đã in	10
	- Từ xơ sợi tổng hợp:	
6006.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
6006.31.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6006.31.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	10
6006.31.90	- - - Loại khác	10
6006.32	- - Đã nhuộm:	
6006.32.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	10
6006.32.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	10
6006.32.90	- - - Loại khác	10
6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	
6006.33.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	10
6006.33.90	- - - Loại khác	10
6006.34	- - Đã in:	
6006.34.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	10
6006.34.90	- - - Loại khác	10
	- Từ xơ tái tạo:	
6006.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
6006.41.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	10
6006.41.90	- - - Loại khác	10
6006.42	- - Đã nhuộm:	
6006.42.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	10
6006.42.90	- - - Loại khác	10
6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	
6006.43.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	10
6006.43.90	- - - Loại khác	10
6006.44	- - Đã in:	
6006.44.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	10
6006.44.90	- - - Loại khác	10
6006.90.00	- Loại khác	10

Chương 61
Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
61.01	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6101.20.00	- Từ bông	10
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	10
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	10
61.02	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04**	
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10
6102.20.00	- Từ bông	10
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	10
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	10
61.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**	
6103.10.00	- Bộ com-lê	10
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6103.22.00	- - Từ bông	10
6103.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	10
6103.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10
	- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6103.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10
6103.32.00	- - Từ bông	10
6103.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	10
6103.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6103.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10
6103.42.00	- - Từ bông	10
6103.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	10
6103.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10
61.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**	
	- Bộ com-lê:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6104.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	10
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6104.19.20	- - - Từ bông	10
6104.19.90	- - - Loại khác	10
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6104.22.00	- - Từ bông	10
6104.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	10
6104.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10
	- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6104.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10
6104.32.00	- - Từ bông	10
6104.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	10
6104.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10
	- Áo váy dài:	
6104.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10
6104.42.00	- - Từ bông	10
6104.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	10
6104.44.00	- - Từ sợi tái tạo	10
6104.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10
	- Các loại váy và quần váy:	
6104.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10
6104.52.00	- - Từ bông	10
6104.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	10
6104.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10
	- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6104.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10
6104.62.00	- - Từ bông	10
6104.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	10
6104.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10
61.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**	
6105.10.00	- Từ bông	10
6105.20.00	- Từ sợi nhân tạo	10
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
61.06	**Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phỏng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**	
6106.10.00	- Từ bông	10
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	10
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	10
61.07	**Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**	
	- Quần lót và quần sịp:	
6107.11.00	- - Từ bông	10
6107.12.00	- - Từ sợi nhân tạo	10
6107.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:	
6107.21.00	- - Từ bông	10
6107.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	10
6107.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10
	- Loại khác:	
6107.91.00	- - Từ bông	10
6107.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10
61.08	**Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**	
	- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:	
6108.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	10
6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6108.19.20	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	10
6108.19.30	- - - Từ bông	10
6108.19.90	- - - Loại khác	10
	- Quần xi líp và quần đùi bó:	
6108.21.00	- - Từ bông	10
6108.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	10
6108.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10
	- Váy ngủ và bộ pyjama:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6108.31.00	- - Từ bông	10
6108.32.00	- - Từ sợi nhân tạo	10
6108.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10
	- Loại khác:	
6108.91.00	- - Từ bông	10
6108.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	10
6108.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10
61.09	**Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc**	
6109.10	- Từ bông:	
6109.10.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	10
6109.10.20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	10
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
6109.90.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ gai (ramie), lanh hoặc tơ tằm	10
6109.90.20	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu khác	10
6109.90.30	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	10
61.10	**Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc**	
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
6110.11.00	- - Từ lông cừu	10
6110.12.00	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	10
6110.19.00	- - Loại khác	10
6110.20.00	- Từ bông	10
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	10
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	10
61.11	**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc**	
6111.20.00	- Từ bông	10
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	10
6111.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	10
61.12	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc**	
	- Bộ quần áo thể thao:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6112.11.00	- - Từ bông	10
6112.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	10
6112.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	10
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6112.31.00	- - Từ sợi tổng hợp	10
6112.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6112.41.00	- - Từ sợi tổng hợp	10
6112.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10
61.13	**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07**	
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	10
6113.00.30	- Quần áo chống cháy	10
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	10
6113.00.90	- Loại khác	10
61.14	**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc**	
6114.20.00	- Từ bông	10
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:	
6114.30.20	- - Quần áo chống cháy	10
6114.30.90	- - Loại khác	10
6114.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	10
61.15	**Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc**	
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):	
6115.10.10	- - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	10
6115.10.90	- - Loại khác	10
	- Quần chật ống, áo nịt khác:	
6115.21.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dexitex	10
6115.22.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 dexitex trở lên	10
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6115.29.10	- - - Từ bông	10
6115.29.90	- - - Loại khác	10
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dexitex:	
6115.30.10	- - Từ bông	10
6115.30.90	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
6115.94.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10
6115.95.00	- - Từ bông	10
6115.96.00	- - Từ sợi tổng hợp	10
6115.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10
61.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc**	
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:	
6116.10.10	- - Găng tay của thợ lặn	10
6116.10.90	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
6116.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10
6116.92.00	- - Từ bông	10
6116.93.00	- - Từ sợi tổng hợp	10
6116.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10
61.17	**Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ**	
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:	
6117.10.10	- - Từ bông	10
6117.10.90	- - Loại khác	10
6117.80	- Các đồ phụ trợ khác:	
	- - Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt:	
6117.80.11	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10
6117.80.19	- - - Loại khác	10
6117.80.20	- - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	10
6117.80.90	- - Loại khác	10
6117.90.00	- Các chi tiết	10

Chương 62
Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
62.01	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03**	
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
6201.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	10
6201.12.00	- - Từ bông	10
6201.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	10
6201.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10
	- Loại khác:	
6201.91.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	10
6201.92.00	- - Từ bông	10
6201.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	10
6201.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10
62.02	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04**	
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
6202.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	10
6202.12.00	- - Từ bông	10
6202.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	10
6202.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10
	- Loại khác:	
6202.91.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	10
6202.92.00	- - Từ bông	10
6202.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	10
6202.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
62.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**	
	- Bộ com-lê:	
6203.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	10
6203.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	10
6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6203.19.10	- - - Từ bông	10
6203.19.90	- - - Loại khác	10
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6203.22.00	- - Từ bông	10
6203.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	10
6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6203.29.10	- - - Từ lông động vật loại mịn hoặc thô	10
6203.29.90	- - - Loại khác	10
	- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6203.31.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	10
6203.32.00	- - Từ bông	10
6203.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	10
6203.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6203.41.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	10
6203.42	- - Từ bông:	
6203.42.10	- - - Quần yếm có dây đeo	10
6203.42.90	- - - Loại khác	10
6203.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	10
6203.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10
62.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**	
	- Bộ com-lê:	
6204.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	10
6204.12.00	- - Từ bông	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6204.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	10
6204.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6204.21.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	10
6204.22.00	- - Từ bông	10
6204.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	10
6204.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10
	- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6204.31.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	10
6204.32.00	- - Từ bông	10
6204.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	10
6204.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10
	- Áo váy dài:	
6204.41.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	10
6204.42.00	- - Từ bông	10
6204.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	10
6204.44.00	- - Từ sợi tái tạo	10
6204.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10
	- Váy và chân váy:	
6204.51.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	10
6204.52.00	- - Từ bông	10
6204.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	10
6204.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6204.61.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	10
6204.62.00	- - Từ bông	10
6204.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	10
6204.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10
62.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai**	
6205.20.00	- Từ bông	10
6205.30.00	- Từ sợi nhân tạo	10
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
6205.90.10	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6205.90.90	- - Loại khác	10
62.06	**Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phỏng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**	
6206.10.00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	10
6206.20.00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	10
6206.30.00	- Từ bông	10
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo	10
6206.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	10
62.07	**Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**	
	- Quần lót, quần đùi và quần sịp:	
6207.11.00	- - Từ bông	10
6207.19.00	- - Từ vật liệu dệt khác	10
	- Áo ngủ và bộ pyjama:	
6207.21.00	- - Từ bông	10
6207.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	10
6207.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	10
	- Loại khác:	
6207.91.00	- - Từ bông	10
6207.99	- - Từ vật liệu dệt khác:	
6207.99.10	- - - Sợi nhân tạo	10
6207.99.90	- - - Loại khác	10
62.08	**Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**	
	- Váy lót và váy lót trong:	
6208.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	10
6208.19.00	- - Từ vật liệu dệt khác	10
	- Váy ngủ và bộ pyjama:	
6208.21.00	- - Từ bông	10
6208.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6208.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	10
	- Loại khác:	
6208.91.00	- - Từ bông	10
6208.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	10
6208.99	- - Từ vật liệu dệt khác:	
6208.99.10	- - - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	10
6208.99.90	- - - Loại khác	10
62.09	**Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em**	
6209.20	- Từ bông:	
6209.20.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	10
6209.20.90	- - Loại khác	10
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:	
6209.30.10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	10
6209.30.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	10
6209.30.40	- - Phụ kiện may mặc	10
6209.30.90	- - Loại khác	10
6209.90.00	- Từ vật liệu dệt khác	10
62.10	**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07**	
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:	
	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:	
6210.10.11	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	10
6210.10.19	- - - Loại khác	10
6210.10.90	- - Loại khác	10
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:	
6210.20.20	- - Quần áo chống cháy	10
6210.20.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	10
6210.20.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	10
6210.20.90	- - Loại khác	10
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:	
6210.30.20	- - Quần áo chống cháy	10
6210.30.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6210.30.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	10
6210.30.90	- - Loại khác	10
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6210.40.10	- - Quần áo chống cháy	10
6210.40.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	10
6210.40.90	- - Loại khác	10
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6210.50.10	- - Quần áo chống cháy	10
6210.50.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	10
6210.50.90	- Loại khác	10
62.11	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác**	
	- Quần áo bơi:	
6211.11.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	10
6211.12.00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	10
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	10
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6211.32	- - Từ bông:	
6211.32.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	10
6211.32.20	- - - Áo choàng hành hương (erham)	10
6211.32.90	- - - Loại khác	10
6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:	
6211.33.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	10
6211.33.20	- - - Quần áo chống cháy	10
6211.33.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	10
6211.33.90	- - - Loại khác	10
6211.39	- - Từ vật liệu dệt khác:	
6211.39.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	10
6211.39.20	- - - Quần áo chống cháy	10
6211.39.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	10
6211.39.90	- - - Loại khác	10
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6211.42	- - Từ bông:	
6211.42.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	10
6211.42.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6211.42.90	- - - Loại khác	10
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:	
6211.43.10	- - - Áo phẫu thuật	10
6211.43.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	10
6211.43.30	- - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	10
6211.43.40	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	10
6211.43.50	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	10
6211.43.90	- - - Loại khác	10
6211.49	- - Từ vật liệu dệt khác:	
6211.49.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	10
6211.49.20	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	10
6211.49.30	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	10
6211.49.40	- - - Loại khác, từ lông động vật loại mịn hoặc thô	10
6211.49.90	- - - Loại khác	10
62.12	**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc**	
6212.10	- Xu chiêng:	
6212.10.10	- - Từ bông	10
6212.10.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	10
6212.20	- Gen và quần gen:	
6212.20.10	- - Từ bông	10
6212.20.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	10
6212.30	- Áo nịt toàn thân:	
6212.30.10	- - Từ bông	10
6212.30.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	10
6212.90	- Loại khác:	
	- - Từ bông:	
6212.90.11	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	10
6212.90.12	- - - Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	10
6212.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Từ vật liệu dệt khác:	
6212.90.91	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6212.90.92	- - - Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	10
6212.90.99	- - - Loại khác	10
62.13	**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ**	
6213.20	- Từ bông:	
6213.20.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	10
6213.20.90	- - Loại khác	10
6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:	
	- - Từ tơ tằm hoặc tơ tằm phế phẩm:	
6213.90.11	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	10
6213.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
6213.90.91	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	10
6213.90.99	- - - Loại khác	10
62.14	**Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự**	
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	
6214.10.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	10
6214.10.90	- - Loại khác	10
6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:	
6214.30.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	10
6214.30.90	- - Loại khác	10
6214.40	- Từ sợi tái tạo:	
6214.40.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	10
6214.40.90	- - Loại khác	10
6214.90	- Từ vật liệu dệt khác:	
6214.90.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	10
6214.90.90	- - Loại khác	10
62.15	**Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt**	
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	
6215.10.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	10
6215.10.90	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:	
6215.20.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	10
6215.20.90	- - Loại khác	10
6215.90	- Từ vật liệu dệt khác:	
6215.90.10	- - Vải dệt khác	10
6215.90.90	- - Loại khác	10
62.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao**	
6216.00.10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	10
	- Loại khác:	
6216.00.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10
6216.00.92	- - Từ bông	10
6216.00.99	- - Loại khác	10
62.17	**Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc nhóm 62.12**	
6217.10	- Hàng phụ trợ:	
6217.10.10	- - Đai Ju đô	10
6217.10.90	- - Loại khác	10
6217.90.00	- Các chi tiết của quần áo	10

Chương 63
Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	PHẦN CHƯƠNG I	
	CÁC MẶT HÀNG MAY SẴN HOÀN THIỆN KHÁC	
63.01	**Chăn và chăn du lịch**	
6301.10.00	- Chăn điện	10
6301.20.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6301.30.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	10
6301.40.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	10
6301.90.00	- Chăn và chăn du lịch khác	10
63.02	**Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp**	
6302.10.00	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	10
	- Khăn trải giường khác, đã in:	
6302.21.00	- - Từ bông	10
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:	
6302.22.10	- - - Từ vải không dệt	10
6302.22.90	- - - Loại khác	10
6302.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	10
	- Khăn trải giường khác:	
6302.31.00	- - Từ bông	10
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:	
6302.32.10	- - - Từ vải không dệt	10
6302.32.90	- - - Loại khác	10
6302.39.00	- - Từ vật liệu dệt khác	10
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	10
	- Khăn trải bàn khác:	
6302.51.00	- - Từ bông	10
6302.53.00	- - Từ sợi nhân tạo	10
6302.59.00	- - Từ vật liệu dệt khác	10
6302.60.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ sợi bông	10
	- Loại khác:	
6302.91.00	- - Từ bông	10
6302.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	10
6302.99.00	- - Từ vật liệu dệt khác	10
63.03	**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường**	
	- Dệt kim hoặc móc:	
6303.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	10
6303.19	- - Từ vật liệu dệt khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6303.19.10	- - - Từ bông	10
6303.19.90	- - - Loại khác	10
	- Loại khác:	
6303.91.00	- - Từ bông	10
6303.92.00	- - Từ sợi tổng hợp	10
6303.99.00	- - Từ vật liệu dệt khác	10
63.04	**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04**	
	- Các bộ khăn phủ giường:	
6304.11.00	- - Dệt kim hoặc móc	10
6304.19	- - Loại khác:	
6304.19.10	- - - Từ bông	10
6304.19.20	- - - Loại khác, không dệt	10
6304.19.90	- - - Loại khác	10
	- Loại khác:	
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:	
6304.91.10	- - - Màn chống muỗi	10
6304.91.90	- - - Loại khác	10
6304.92.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	10
6304.93.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	10
6304.99.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ vật liệu dệt khác	10
63.05	**Bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng**	
6305.10	- Từ đay hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:	
	- - Mới:	
6305.10.11	- - - Từ đay	10
6305.10.19	- - - Loại khác	10
	- - Cũ:	
6305.10.21	- - - Từ đay	10
6305.10.29	- - - Loại khác	10
6305.20.00	- Từ bông	10
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:	
6305.32.10	- - - Từ vải không dệt	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6305.32.20	- - - Dệt kim hoặc móc	10
6305.32.90	- - - Loại khác	10
6305.33	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:	
6305.33.10	- - - Dệt kim hoặc móc	10
6305.33.20	- - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	10
6305.33.90	- - - Loại khác	10
6305.39	- - Loại khác:	
6305.39.10	- - - Từ vải không dệt	10
6305.39.20	- - - Dệt kim hoặc móc	10
6305.39.90	- - - Loại khác	10
6305.90	- Từ vật liệu dệt khác:	
6305.90.10	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	10
6305.90.20	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	10
6305.90.90	- - Loại khác	10
63.06	**Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại**	
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:	
6306.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	10
6306.19	- - Từ vật liệu dệt khác:	
6306.19.10	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	10
6306.19.20	- - - Từ bông	10
6306.19.90	- - - Loại khác	10
	- Tăng:	
6306.22.00	- - Từ sợi tổng hợp	10
6306.29	- - Từ vật liệu dệt khác:	
6306.29.10	- - - Từ bông	10
6306.29.90	- - - Loại khác	10
6306.30.00	- Buồm cho tàu thuyền	10
6306.40	- Đệm hơi:	
6306.40.10	- - Từ bông	10
6306.40.90	- - Loại khác	10
6306.90.00	- Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
63.07	**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may**	
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:	
6307.10.10	- - Từ vải không dệt trừ phớt	10
6307.10.20	- - Từ phớt	10
6307.10.90	- - Loại khác	10
6307.20.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	10
6307.90	- Loại khác:	
6307.90.30	- - Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác	10
6307.90.40	- - Khẩu trang phẫu thuật	10
	- - Các loại đai an toàn:	
6307.90.61	- - - Thích hợp dùng trong công nghiệp	10
6307.90.69	- - - Loại khác	10
6307.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	10
6307.90.90	- - Loại khác	10
	PHẦN CHƯƠNG II	
	BỘ VẢI KÈM CHỈ TRANG TRÍ	
6308.00.00	**Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ**	10
	PHẦN CHƯƠNG III	
	QUẦN ÁO VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT MAY ĐÃ QUA SỬ DỤNG; VẢI VỤN	
6309.00.00	**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác**	10
63.10	**Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt**	
6310.10	- Đã được phân loại:	
6310.10.10	- - Vải vụn cũ hoặc mới	10
6310.10.90	- - Loại khác	10
6310.90	- Loại khác:	
6310.90.10	- - Vải vụn cũ hoặc mới	10
6310.90.90	- - Loại khác	10

Chương 64
Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
64.01	**Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự**	
6401.10.00	- Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ	10
	- Giày, dép khác:	
6401.92.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	10
6401.99.00	- - Loại khác	10
64.02	**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic**	
	- Giày, dép thể thao:	
6402.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	10
6402.19	- - Loại khác:	
6402.19.10	- - - Giày dép cho đấu vật	10
6402.19.90	- - - Loại khác	10
6402.20.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	10
	- Giày, dép khác:	
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:	
6402.91.10	- - - Giày lặn	10
	- - - Loại khác:	
6402.91.91	- - - - Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	10
6402.91.99	- - - - Loại khác	10
6402.99	- - Loại khác:	
6402.99.10	- - - Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	10
6402.99.90	- - - Loại khác	10
64.03	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc**	
	- Giày, dép thể thao:	
6403.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6403.19	- - Loại khác:	
6403.19.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	10
6403.19.20	- - - Ủng đi ngựa hoặc giày chơi bowling	10
6403.19.30	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	10
6403.19.90	- - - Loại khác	10
6403.20.00	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	10
6403.40.00	- Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ	10
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:	
6403.51.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	10
6403.59.00	- - Loại khác	10
	- Giày, dép khác:	
6403.91.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	10
6403.99.00	- - Loại khác	10
64.04	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt**	
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:	
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:	
6404.11.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	10
6404.11.20	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	10
6404.11.90	- - - Loại khác	10
6404.19.00	- - Loại khác	10
6404.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	10
64.05	**Giày, dép khác**	
6405.10.00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	10
6405.20.00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	10
6405.90.00	- Loại khác	10
64.06	**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:	
6406.10.10	- - Mũi giày bằng kim loại	10
6406.10.90	- - Loại khác	10
6406.20.00	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	10
6406.90	- Loại khác:	
6406.90.10	- - Bằng gỗ	10
	- - Bằng kim loại:	
6406.90.21	- - - Bằng sắt hoặc thép	10
6406.90.29	- - - Loại khác	10
	- - Bằng plastic hoặc cao su:	
6406.90.31	- - - Tấm lót giày	10
6406.90.32	- - - Đế giày đã hoàn thành	10
6406.90.39	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
6406.90.91	- - - Ghệt, quần ôm sát chân và các loại tương tự và bộ phận của chúng	10
6406.90.99	- - - Loại khác	10

Chương 65
Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6501.00.00	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)**	10
6502.00.00	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí**	10
6504.00.00	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**	10
65.05	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6505.00.10	- Mũ thuộc loại sử dụng cho mục đích tôn giáo	10
6505.00.20	- Lưới bao tóc	10
6505.00.90	- Loại khác	10
65.06	**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí**	
6506.10	- Mũ bảo hộ:	
6506.10.10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	10
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hỏa, trừ mũ bảo hộ bằng thép	10
6506.10.30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	10
6506.10.40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	10
6506.10.90	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
6506.91.00	- - Bằng cao su hoặc plastic	10
6506.99	- - Bằng vật liệu khác:	
6506.99.10	- - - Bằng da lông	10
6506.99.90	- - - Loại khác	10
6507.00.00	**Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác**	10

Chương 66
Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
66.01	**Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)**	
6601.10.00	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự	10
	- Loại khác:	
6601.91.00	- - Có cán kiểu ống lồng	10
6601.99.00	- - Loại khác	10
6602.00.00	**Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự**	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
66.03	**Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02**	
6603.20.00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	10
6603.90	- Loại khác:	
6603.90.10	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.01	10
6603.90.20	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.02	10

Chương 67
Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6701.00.00	**Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến)**	10
67.02	**Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo**	
6702.10.00	- Bằng plastic	10
6702.90	- Bằng vật liệu khác:	
6702.90.10	- - Bằng giấy	10
6702.90.20	- - Bằng vật liệu dệt	10
6702.90.90	- - Loại khác	10
6703.00.00	**Tóc người đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự**	10
67.04	**Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**	
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:	
6704.11.00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6704.19.00	- - Loại khác	10
6704.20.00	- Bằng tóc người	10
6704.90.00	- Bằng vật liệu khác	10

Chương 68
Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6801.00.00	**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)**	10
68.02	**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)**	
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	10
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:	
6802.21.00	- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	10
6802.23.00	- - Đá granit	10
6802.29	- - Đá khác:	
6802.29.10	- - - Đá vôi khác	10
6802.29.90	- - - Loại khác	10
	- Loại khác:	
6802.91	- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:	
6802.91.10	- - - Đá cẩm thạch	10
6802.91.90	- - - Loại khác	10
6802.92.00	- - Đá vôi khác	10
6802.93.00	- - Đá granit	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6802.99.00	- - Đá khác	10
6803.00.00	**Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)**	10
68.04	**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác**	
6804.10.00	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	10
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:	
6804.21.00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo kết khối	10
6804.22.00	- - Bằng vật liệu mài kết khối hoặc bằng gốm	10
6804.23.00	- - Bằng đá tự nhiên	10
6804.30.00	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	10
68.05	**Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác**	
6805.10.00	- Trên nền bằng vải dệt	10
6805.20.00	- Trên nền bằng giấy hoặc bìa	10
6805.30.00	- Trên nền bằng vật liệu khác	10
68.06	**Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự; khoáng mica (vermiculit) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69**	
6806.10.00	- Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6806.20.00	- Khoáng mica (vermiculite) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	10
6806.90.00	- Loại khác	10
68.07	**Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bitum dầu mỏ hoặc hắc ín, than đá)**	
6807.10.00	- Dạng cuộn	10
6807.90	- Loại khác:	
6807.90.10	- - Ngói	10
6807.90.90	- - Loại khác	10
68.08	**Panen, tấm, ngói, gạch, khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, sợi rơm rạ hoặc bằng phôi bào, mạt gỗ, gỗ dăm hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác**	
6808.00.10	- Ngói lợp mái, panen, tấm, khối và các sản phẩm tương tự	10
6808.00.90	- Loại khác	10
68.09	**Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao**	
	- Tấm, lá, panen, ngói và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:	
6809.11.00	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	10
6809.19	- - Loại khác:	
6809.19.10	- - - Ngói	10
6809.19.90	- - - Loại khác	10
6809.90	- Các sản phẩm khác:	
6809.90.10	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	10
6809.90.90	- - Loại khác	10
68.10	**Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố**	
	- Ngói, phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự:	
6810.11.00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	10
6810.19	- - Loại khác:	
6810.19.10	- - - Ngói	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6810.19.90	- - - Loại khác	10
	- Sản phẩm khác:	
6810.91.00	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	10
6810.99.00	- - Loại khác	10
68.11	**Các sản phẩm bằng xi măng - amiăng, bằng xi măng - sợi xenlulô hoặc tương tự**	
6811.40	- Chứa amiăng:	
6811.40.10	- - Tấm làn sóng	10
	- - Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác:	
6811.40.21	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	10
6811.40.29	- - - Loại khác	10
6811.40.30	- - Ống hoặc ống dẫn	10
6811.40.40	- - Các khớp nối ống hoặc ống dẫn	10
6811.40.90	- - Loại khác	10
	- Không chứa amiăng:	
6811.81.00	- - Tấm làn sóng	10
6811.82	- - Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác:	
6811.82.10	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	10
6811.82.90	- - - Loại khác	10
6811.89	- - Loại khác:	
6811.89.10	- - - Ống hoặc ống dẫn	10
6811.89.20	- - - Các khớp nối ống hoặc ống dẫn	10
6811.89.90	- - - Loại khác	10
68.12	**Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giầy dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13**	
6812.80	- Bằng crocidolite:	
6812.80.20	- - Quần áo	10
6812.80.30	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	10
6812.80.40	- - Gạch lát nền hoặc ốp tường	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6812.80.50	- - Phụ kiện quần áo, giầy dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các chất hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	10
6812.80.90	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giầy dép và vật đội đầu:	
6812.91.10	- - - Quần áo	10
6812.91.90	- - - Loại khác	10
6812.92.00	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	10
6812.93.00	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	10
6812.99	- - Loại khác:	
	- - - Sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các chất hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi:	
6812.99.11	- - - - Các chất hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	10
6812.99.19	- - - - Loại khác	10
6812.99.20	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường	10
6812.99.90	- - - Loại khác	10
68.13	**Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác**	
6813.20	- Chứa amiăng:	
6813.20.10	- - Lót và đệm phanh	10
6813.20.90	- - Loại khác	10
	- Không chứa amiăng:	
6813.81.00	- - Lót và đệm phanh	10
6813.89.00	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
68.14	**Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác**	
6814.10.00	- Tấm, lá và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	10
6814.90.00	- Loại khác	10
68.15	**Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**	
6815.10	- Các sản phẩm làm từ grafit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:	
6815.10.10	- - Sợi hoặc chỉ	10
6815.10.20	- - Gạch, đá lát nền, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự	10
	- - Loại khác:	
6815.10.91	- - - Sợi carbon	10
6815.10.99	- - - Loại khác	10
6815.20.00	- Sản phẩm từ than bùn	10
	- Các loại sản phẩm khác:	
6815.91.00	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	10
6815.99.00	- - Loại khác	10

Chương 69
Đồ gốm, sứ

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	PHẦN CHƯƠNG I	
	CÁC LOẠI HÀNG HÓA BẰNG BỘT HÓA THẠCH SILIC HOẶC BẰNG CÁC LOẠI ĐẤT SILIC TƯƠNG TỰ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CHỊU LỬA	
6901.00.00	**Gạch, gạch khối, ngói và các loại hàng gốm khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự**	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
69.02	**Gạch, gạch khối, ngói chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**	
6902.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là 1 hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr_2O_3)	10
6902.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3), đioxit silic (SiO_2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	10
6902.90.00	- Loại khác	10
69.03	**Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, bình thử vàng, nút, phích cắm, nắp giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**	
6903.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	10
6903.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và dioxit silic (SiO_2)	10
6903.90.00	- Loại khác	10
	PHẦN CHƯƠNG II	
	CÁC SẢN PHẨM GỐM, SỨ KHÁC	
69.04	**Gạch xây dựng, gạch lát nền, ngói lót hoặc ngói đệm và các loại tương tự bằng gốm, sứ**	
6904.10.00	- Gạch xây dựng	10
6904.90.00	- Loại khác	10
69.05	**Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác**	
6905.10.00	- Ngói lợp mái	10
6905.90.00	- Loại khác	10
6906.00.00	**Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ**	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
69.07	**Các loại tấm lát đường và vật liệu lát, gạch lát tường hoặc lát nền, lòng lò sưởi bằng gốm, sứ không tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền**	
6907.10	- Gạch, đá lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:	
6907.10.10	- - Các loại vật liệu lát, gạch lát tường hoặc lát nền, lòng lò sưởi	10
6907.10.90	- - Loại khác	10
6907.90	- Loại khác:	
6907.90.10	- - Các loại vật liệu lát, gạch lát tường hoặc lát nền, lòng lò sưởi	10
6907.90.20	- - Gạch lót dùng cho máy nghiền	10
6907.90.90	- - Loại khác	10
69.08	**Gạch lát nền, ốp tường và lát nền, lòng lò sưởi bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền**	
6908.10	- Gạch, khối và các sản phẩm tương tự dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7cm:	
6908.10.10	- - Gạch lát nền, ốp tường hoặc lát lòng lò sưởi	10
6908.10.90	- - Loại khác	10
6908.90	- Loại khác:	
	- - Gạch trơn (chưa có hoa văn):	
6908.90.11	- - - Gạch lát nền, ốp tường hoặc lát lòng lò sưởi	10
6908.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
6908.90.91	- - - Gạch lát nền, ốp tường hoặc lát lòng lò sưởi	10
6908.90.99	- - - Loại khác	10
69.09	**Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hủ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:	
6909.11.00	- - Bằng sứ	10
6909.12.00	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	10
6909.19.00	- - Loại khác	10
6909.90.00	- Loại khác	10
69.10	**Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ**	
6910.10.00	- Bằng sứ	10
6910.90.00	- Loại khác	10
69.11	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh khác, bằng sứ**	
6911.10.00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	10
6911.90.00	- Loại khác	10
6912.00.00	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ**	10
69.13	**Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác**	
6913.10	- Bằng sứ:	
6913.10.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí (Ornamental cigarette boxes and ash-trays)	10
6913.10.90	- - Loại khác	10
6913.90	- Loại khác:	
6913.90.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí (Ornamental cigarette boxes and ash-trays)	10
6913.90.90	- - Loại khác	10
69.14	**Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác**	
6914.10.00	- Bằng sứ	10
6914.90.00	- Loại khác	10

Chương 70
Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7001.00.00	**Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối**	10
70.02	**Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại hạt siêu nhỏ thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công**	
7002.10.00	- Dạng hình cầu	10
7002.20.00	- Dạng thanh	10
	- Dạng ống:	
7002.31	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng đioxit silic nung chảy khác:	
7002.31.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	10
7002.31.90	- - - Loại khác	10
7002.32	- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C:	
7002.32.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	10
7002.32.20	- - - Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3mm đến 22mm	10
7002.32.90	- - - Loại khác	10
7002.39	- - Loại khác:	
7002.39.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	10
7002.39.20	- - - Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3mm đến 22mm	10
7002.39.90	- - - Loại khác	10
70.03	**Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**	
	- Dạng tấm không có cốt thép:	
7003.12	- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	
7003.12.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	10
7003.12.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1, 2, 3 hoặc 4 góc)	10
7003.12.90	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7003.19	- - Loại khác:	
7003.19.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	10
7003.19.90	- - - Loại khác	10
7003.20.00	- Dạng tấm có cốt thép	10
7003.30.00	- Dạng hình	10
70.04	**Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**	
7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	
7004.20.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	10
7004.20.90	- - Loại khác	10
7004.90	- Loại kính khác:	
7004.90.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	10
7004.90.90	- - Loại khác	10
70.05	**Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**	
7005.10	- Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	
7005.10.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	10
7005.10.90	- - Loại khác	10
	- Kính không có cốt thép khác:	
7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:	
7005.21.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	10
7005.21.90	- - - Loại khác	10
7005.29	- - Loại khác:	
7005.29.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	10
7005.29.90	- - - Loại khác	10
7005.30.00	- Kính có cốt thép	10
70.06	**Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7006.00.10	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	10
7006.00.90	- Loại khác	10
70.07	**Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh nhiều lớp**	
	- Kính an toàn cứng (đã tôi):	
7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	
7007.11.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	10
7007.11.20	- - - Phù hợp dùng cho máy bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	10
7007.11.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	10
7007.11.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	10
7007.19	- - Loại khác:	
7007.19.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	10
7007.19.90	- - - Loại khác	10
	- Kính an toàn nhiều lớp:	
7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	
7007.21.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	10
7007.21.20	- - - Phù hợp dùng cho máy bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	10
7007.21.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	10
7007.21.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	10
7007.29	- - Loại khác:	
7007.29.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	10
7007.29.90	- - - Loại khác	10
7008.00.00	**Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp**	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
70.09	**Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu**	
7009.10.00	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	10
	- Loại khác:	
7009.91.00	- - Chưa có khung	10
7009.92.00	- - Có khung	10
70.10	**Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh**	
7010.10.00	- Ống đựng thuốc tiêm	10
7010.20.00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	10
7010.90	- Loại khác:	
7010.90.10	- - Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thót cổ	10
7010.90.40	- - Chai và lọ để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	10
7010.90.90	- - Loại khác	10
70.11	**Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự**	
7011.10	- Dùng cho đèn điện:	
7011.10.10	- - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	10
7011.10.90	- - Loại khác	10
7011.20.00	- Dùng cho ống đèn tia âm cực	10
7011.90.00	- Loại khác	10
70.13	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)**	
7013.10.00	- Bằng gốm thủy tinh	10
	- Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7013.22.00	- - Bằng pha lê chì	10
7013.28.00	- - Loại khác	10
	- Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013.33.00	- - Bằng pha lê chì	10
7013.37.00	- - Loại khác	10
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013.41.00	- - Bằng pha lê chì	10
7013.42.00	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C	10
7013.49.00	- - Loại khác	10
	- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:	
7013.91.00	- - Bằng pha lê chì	10
7013.99.00	- - Loại khác	10
70.14	**Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học**	
7014.00.10	- Loại phù hợp dùng cho xe có động cơ	10
7014.00.90	- Loại khác	10
70.15	**Kính đồng hồ treo tường hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên**	
7015.10.00	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	10
7015.90	- Loại khác:	
7015.90.10	- - Kính đồng hồ treo tường, để bàn hoặc đồng hồ cá nhân	10
7015.90.90	- - Loại khác	10
70.16	**Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, ngói và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự	
7016.10.00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	10
7016.90.00	- Loại khác	10
70.17	**Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ**	
7017.10	- Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác:	
7017.10.10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	5
7017.10.90	- - Loại khác	5
7017.20.00	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C	5
7017.90.00	- Loại khác	5
70.18	**Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; hạt thủy tinh có đường kính không quá 1 mm**	
7018.10.00	- Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	10
7018.20.00	- Hạt thủy tinh đường kính không quá 1 mm	10
7018.90.00	- Loại khác	10
70.19	**Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt)**	
	- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:	
7019.11.00	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	10
7019.12.00	- - Sợi thô	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7019.19	- - Loại khác:	
7019.19.10	- - - Sợi xe	10
7019.19.90	- - - Loại khác	10
	- Tấm mỏng (voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:	
7019.31.00	- - Chiếu	10
7019.32.00	- - Tấm mỏng (voan)	10
7019.39	- - Loại khác:	
7019.39.10	- - - Vật liệu bọc ngoài đường ống bằng sợi thủy tinh đã được thấm tẩm nhựa đường hoặc nhựa than đá	10
7019.39.90	- - - Loại khác	10
7019.40.00	- Vải dệt thoi từ sợi thô	10
	- Vải dệt thoi khác:	
7019.51.00	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	10
7019.52.00	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m^2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	10
7019.59.00	- - Loại khác	10
7019.90	- Loại khác:	
7019.90.10	- - Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh)	10
7019.90.90	- - Loại khác	10
70.20	**Các sản phẩm khác bằng thủy tinh**	
	- Khuôn bằng thủy tinh:	
7020.00.11	- - Loại dùng để sản xuất các sản phẩm có acrylic	10
7020.00.19	- - Loại khác	10
7020.00.20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	10
7020.00.30	- Ruột phích và ruột bình chân không khác	10
7020.00.40	- Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời	10
	- Loại khác:	
7020.00.91	- - Thủy tinh đục (Blinds)	10
7020.00.99	- - Loại khác	10

Chương 71
Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	PHẦN CHƯƠNG I	
	NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY VÀ ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ	
71.01	**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
7101.10.00	- Ngọc trai tự nhiên	*,5
	- Ngọc trai nuôi cấy:	
7101.21.00	- - Chưa được gia công	*,5
7101.22.00	- - Đã gia công	10
71.02	**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát**	
7102.10.00	- Chưa được phân loại	10
	- Kim cương công nghiệp:	
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	10
7102.29.00	- - Loại khác	10
	- Kim cương phi công nghiệp:	
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	10
7102.39.00	- - Loại khác	10
71.03	**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7103.10.10	- - Rubi	10
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	10
7103.10.90	- - Khác	10
	- Đã gia công cách khác:	
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:	
7103.91.10	- - - Rubi	10
7103.91.90	- - - Khác	10
7103.99.00	- - Loại khác	10
71.04	**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
7104.10	- Thạch anh áp điện:	
7104.10.10	- - Chưa gia công	10
7104.10.20	- - Đã gia công	10
7104.20.00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	10
7104.90.00	- Loại khác	10
71.05	**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp**	
7105.10.00	- Của kim cương	10
7105.90.00	- Loại khác	10
	PHẦN CHƯƠNG II	
	KIM LOẠI QUÝ VÀ KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ	
71.06	**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**	
7106.10.00	- Dạng bột	10
	- Dạng khác:	
7106.91.00	- - Chưa gia công	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm	10
7107.00.00	**Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**	10
71.08	**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột**	
	- Không phải dạng tiền tệ:	
7108.11.00	- - Dạng bột	10
7108.12.00	- - Dạng chưa gia công khác	*,10
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	*,10
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	*,10
7109.00.00	**Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm**	10
71.10	**Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**	
	- Bạch kim:	
7110.11.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	10
7110.19.00	- - Loại khác	10
	- Paladi:	
7110.21.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	10
7110.29.00	- - Loại khác	10
	- Rodi:	
7110.31.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	10
7110.39.00	- - Loại khác	10
	- Iridi, osmi và ruteni:	
7110.41.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	10
7110.49.00	- - Loại khác	10
71.11	**Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**	
7111.00.10	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	10
7111.00.90	- Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
71.12	**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý**	
7112.30.00	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	10
	- Loại khác:	
7112.91.00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	10
7112.92.00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	10
7112.99	- - Loại khác:	
7112.99.10	- - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	10
7112.99.90	- - - Loại khác	10
	PHẦN CHƯƠNG III	
	ĐỒ TRANG SỨC, ĐỒ KỸ NGHỆ VÀNG BẠC VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC	
71.13	**Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý**	
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	
7113.11.10	- - - Bộ phận	10
7113.11.90	- - - Loại khác	10
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7113.19.10	- - - Bộ phận	10
7113.19.90	- - - Loại khác	10
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	
7113.20.10	- - Bộ phận	10
7113.20.90	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
71.14	**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**	
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7114.11.00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	10
7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	10
7114.20.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	10
71.15	**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**	
7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	10
7115.90	- Loại khác:	
7115.90.10	- - Bằng vàng hoặc bạc	10
7115.90.20	- - Bằng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc	10
7115.90.90	- - Loại khác	10
71.16	**Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)**	
7116.10.00	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	10
7116.20.00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	10
71.17	**Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác**	
	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:	
7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:	
7117.11.10	- - - Bộ phận	10
7117.11.90	- - - Loại khác	10
7117.19	- - Loại khác:	
7117.19.10	- - - Vòng	10
7117.19.20	- - - Đồ trang sức khác làm bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý	10
7117.19.90	- - - Bộ phận	10
7117.90	- Loại khác:	
	- - Vòng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7117.90.11	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	10
7117.90.12	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, ngọc trai và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	10
7117.90.13	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	10
7117.90.19	- - - Làm toàn bộ bằng chất liệu khác	10
	- - Đồ trang sức khác làm bằng chất liệu khác:	
7117.90.21	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	10
7117.90.22	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, ngọc trai và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	10
7117.90.23	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	10
7117.90.29	- - - Làm toàn bộ bằng chất liệu khác	10
	- - Bộ phận:	
7117.90.91	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	10
7117.90.92	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, ngọc trai và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	10
7117.90.93	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	10
7117.90.99	- - - Làm toàn bộ bằng chất liệu khác	10
71.18	**Tiền kim loại**	
7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:	
7118.10.10	- - Tiền bằng bạc	*
7118.10.90	- - Loại khác	*
7118.90	- Loại khác:	
7118.90.10	- - Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức	*
7118.90.20	- - Tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức	*
7118.90.90	- - Loại khác	*

Chương 72
Sắt và thép

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	PHẦN CHƯƠNG I	
	NGUYÊN LIỆU CHƯA QUA CHẾ BIẾN, CÁC SẢN PHẨM Ở DẠNG HẠT HOẶC DẠNG BỘT	
72.01	**Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác**	
7201.10.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	10
7201.20.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	10
7201.50.00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	10
72.02	**Hợp kim fero**	
	- Fero - mangan:	
7202.11.00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	10
7202.19.00	- - Loại khác	10
	- Fero - silic:	
7202.21.00	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	10
7202.29.00	- - Loại khác	10
7202.30.00	- Fero - silic - mangan	10
	- Fero - crom:	
7202.41.00	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	10
7202.49.00	- - Loại khác	10
7202.50.00	- Fero - silic - crom	10
7202.60.00	- Fero - niken	10
7202.70.00	- Fero - molipđen	10
7202.80.00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	10
	- Loại khác:	
7202.91.00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	10
7202.92.00	- - Fero - vanadi	10
7202.93.00	- - Fero - niobi	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7202.99.00	- - Loại khác	10
72.03	**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự**	
7203.10.00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	10
7203.90.00	- Loại khác	10
72.04	**Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép**	
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang	10
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:	
7204.21.00	- - Bằng thép không gỉ	10
7204.29.00	- - Loại khác	10
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	10
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:	
7204.41.00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	10
7204.49.00	- - Loại khác	10
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	10
72.05	**Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép**	
7205.10.00	- Hạt	10
	- Bột:	
7205.21.00	- - Của thép hợp kim	10
7205.29.00	- - Loại khác	10
	PHẦN CHƯƠNG II	
	SẮT VÀ THÉP KHÔNG HỢP KIM	
72.06	**Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03)**	
7206.10	- Dạng thỏi đúc:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7206.10.10	- - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo trọng lượng	10
7206.10.90	- - Loại khác	10
7206.90.00	- Loại khác	10
72.07	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm**	
	- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	
7207.11.00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	10
7207.12	- - Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	
7207.12.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	10
7207.12.90	- - - Loại khác	10
7207.19.00	- - Loại khác	10
7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7207.20.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	10
	- - - Loại khác:	
7207.20.21	- - - - Dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm	10
7207.20.29	- - - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
7207.20.91	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	10
	- - - Loại khác:	
7207.20.92	- - - - Sắt hoặc thép dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm	10
7207.20.99	- - - - Loại khác	10
72.08	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng**	
7208.10.00	- Dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	10
	- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:	
7208.25.00	- - Chiều dày từ 4,75mm trở lên	10
7208.26.00	- - Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75mm	10
7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7208.27.10	- - - Chiều dày dưới 2 mm	10
7208.27.90	- - - Loại khác	10
	- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:	
7208.36.00	- - Chiều dày trên 10 mm	10
7208.37.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	10
7208.38.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	10
7208.39.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	10
7208.40.00	- Dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	10
	- Loại khác, dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:	
7208.51.00	- - Chiều dày trên 10 mm	10
7208.52.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	10
7208.53.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	10
7208.54.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	10
7208.90.00	- Loại khác	10
72.09	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng**	
	- Ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209.15.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	10
7209.16.00	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	10
7209.17.00	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	10
7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	
7209.18.10	- - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	10
	- - - Loại khác:	
7209.18.91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	10
7209.18.99	- - - - Loại khác	10
	- Ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209.25.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	10
7209.26.00	- - Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7209.27.00	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	10
7209.28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	
7209.28.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	10
7209.28.90	- - - Loại khác	10
7209.90	- Loại khác:	
7209.90.10	- - Hình lượn sóng	10
7209.90.90	- - Loại khác	10
72.10	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng**	
	- Được mạ hoặc tráng thiếc:	
7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:	
7210.11.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	10
7210.11.90	- - - Loại khác	10
7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	
7210.12.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	10
7210.12.90	- - - Loại khác	10
7210.20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:	
7210.20.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10
7210.20.90	- - Loại khác	10
7210.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7210.30.11	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210.30.12	- - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10
7210.30.19	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
7210.30.91	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210.30.99	- - - Loại khác	10
	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7210.41	- - Hình lượn sóng:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7210.41.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7210.41.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10
7210.41.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
7210.41.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210.41.99	- - - - Loại khác	10
7210.49	- - Loại khác:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7210.49.11	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210.49.12	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210.49.13	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10
7210.49.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
7210.49.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210.49.99	- - - - Loại khác	10
7210.50.00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	10
	- Được mạ hoặc tráng nhôm:	
7210.61	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7210.61.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210.61.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10
7210.61.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
7210.61.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210.61.99	- - - - Loại khác	10
7210.69	- - Loại khác:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7210.69.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210.69.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10
7210.69.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
7210.69.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7210.69.99	- - - - Loại khác	10
7210.70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	
7210.70.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10
7210.70.90	- - Loại khác	10
7210.90	- Loại khác:	
7210.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10
7210.90.90	- - Loại khác	10
72.11	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng**	
	- Không được gia công quá mức cán nóng:	
7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:	
7211.13.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 150 mm nhưng không quá 400 mm	10
7211.13.90	- - - Loại khác	10
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	
	- - - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên nhưng không quá 10 mm:	
7211.14.11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
7211.14.12	- - - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	10
7211.14.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Chiều dày trên 10mm:	
7211.14.21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
7211.14.22	- - - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	10
7211.14.29	- - - - Loại khác	10
7211.19	- - Loại khác:	
	- - - Chiều dày từ 2 mm trở lên nhưng dưới 4,75 mm:	
7211.19.11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7211.19.12	- - - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	10
7211.19.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Chiều dày dưới 2 mm:	
7211.19.21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
7211.19.22	- - - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	10
7211.19.23	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	10
7211.19.29	- - - - Loại khác	10
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	
7211.23.10	- - - Dạng lượn sóng	10
7211.23.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
7211.23.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	10
7211.23.90	- - - Loại khác	10
7211.29	- - Loại khác:	
7211.29.10	- - - Dạng lượn sóng	10
7211.29.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
7211.29.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	10
7211.29.90	- - - Loại khác	10
7211.90	- Loại khác:	
7211.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
7211.90.20	- - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	10
7211.90.30	- - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	10
7211.90.90	- - Loại khác	10
72.12	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng**	
7212.10	- Được mạ hoặc tráng thiếc:	
7212.10.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
	- - Loại khác:	
7212.10.91	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	10
7212.10.99	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7212.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	
7212.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
7212.20.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10
7212.20.90	- - Loại khác	10
7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7212.30.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
7212.30.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10
	- - Loại khác:	
7212.30.91	- - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	10
7212.30.99	- - - Loại khác	10
7212.40	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	
7212.40.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
7212.40.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10
7212.40.90	- - Loại khác	10
7212.50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:	
	- - Mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom:	
7212.50.11	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
7212.50.12	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10
7212.50.19	- - - Loại khác	10
	- - Mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm:	
7212.50.21	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
7212.50.22	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10
7212.50.29	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
7212.50.91	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
7212.50.92	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7212.50.99	- - - Loại khác	10
7212.60	- Được dát phủ:	
7212.60.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
7212.60.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10
7212.60.90	- - Loại khác	10
72.13	**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng**	
7213.10.00	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	10
7213.20.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	10
	- Loại khác:	
7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:	
7213.91.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	10
7213.91.20	- - - Thép cốt bê tông	10
7213.91.90	- - - Loại khác	10
7213.99	- - Loại khác:	
7213.99.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	10
7213.99.20	- - - Thép cốt bê tông	10
7213.99.90	- - - Loại khác	10
72.14	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán**	
7214.10	- Đã qua rèn:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7214.10.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	10
7214.10.19	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
7214.10.21	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	10
7214.10.29	- - - Loại khác	10
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214.20.31	- - - - Thép cốt bê tông	10
7214.20.39	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
7214.20.41	- - - - Thép cốt bê tông	10
7214.20.49	- - - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214.20.51	- - - - Thép cốt bê tông	10
7214.20.59	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
7214.20.61	- - - - Thép cốt bê tông	10
7214.20.69	- - - - Loại khác	10
7214.30.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	10
	- Loại khác:	
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	
7214.91.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	10
7214.91.20	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	10
7214.99	- - Loại khác:	
7214.99.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	10
7214.99.90	- - - Loại khác	10
72.15	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác**	
7215.10.00	- Bằng thép dễ cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	10
7215.50	- Loại khác, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7215.50.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	10
	- - Loại khác:	
7215.50.91	- - - Thép cốt bê tông	10
7215.50.99	- - - Loại khác	10
7215.90	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7215.90.10	- - Thép cốt bê tông	10
7215.90.90	- - Loại khác	10
72.16	**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình**	
7216.10.00	- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	10
	- Hình chữ L hoặc chữ T, không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:	
7216.21.00	- - Hình chữ L	10
7216.22.00	- - Hình chữ T	10
	- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:	
7216.31.00	- - Hình chữ U	10
7216.32.00	- - Hình chữ I	10
7216.33.00	- - Hình chữ H	10
7216.40.00	- Hình chữ L hoặc chữ T, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên	10
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
7216.50.10	- - Có chiều cao dưới 80 mm	10
7216.50.90	- - Loại khác	10
	- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7216.61.00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	10
7216.69.00	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
7216.91.00	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	10
7216.99.00	- - Loại khác	10
72.17	**Dây của sắt hoặc thép không hợp kim**	
7217.10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	
7217.10.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	10
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7217.10.22	- - - Dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7217.10.29	- - - Loại khác	10
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7217.10.31	- - - Dây thép làm nan hoa; dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	10
7217.10.39	- - - Loại khác	10
7217.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:	
7217.20.10	- - Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	10
7217.20.20	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10
	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng:	
7217.20.91	- - - Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR)	10
7217.20.99	- - - Loại khác	10
7217.30	- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	
7217.30.11	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	10
7217.30.19	- - - Loại khác	10
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7217.30.21	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	10
7217.30.29	- - - Loại khác	10
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7217.30.31	- - - Dây thép carbon cao phủ hợp kim đồng loại dùng để làm tanh lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	10
7217.30.32	- - - Loại khác, mạ hoặc tráng thiếc	10
7217.30.39	- - - Loại khác	10
7217.90	- Loại khác:	
7217.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	10
7217.90.90	- - Loại khác	10
	PHẦN CHƯƠNG III	
	THÉP KHÔNG GỈ	
72.18	**Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ**	
7218.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Loại khác:	
7218.91.00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	10
7218.99.00	- - Loại khác	10
72.19	**Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**	
	- Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	
7219.11.00	- - Chiều dày trên 10 mm	10
7219.12.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	10
7219.13.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	10
7219.14.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	10
	- Không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	
7219.21.00	- - Chiều dày trên 10 mm	10
7219.22.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	10
7219.23.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75mm	10
7219.24.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	10
	- Không gia công quá mức cán nguội:	
7219.31.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	10
7219.32.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	10
7219.33.00	- - Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	10
7219.34.00	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	10
7219.35.00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	10
7219.90.00	- Loại khác	10
72.20	**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**	
	- Không gia công quá mức cán nóng:	
7220.11	- - Chiều dày từ 4,75mm trở lên:	
7220.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
7220.11.90	- - - Loại khác	10
7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:	
7220.12.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
7220.12.90	- - - Loại khác	10
7220.20	- Không gia công quá mức cán nguội:	
7220.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
7220.20.90	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7220.90	- Loại khác:	
7220.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
7220.90.90	- - Loại khác	10
7221.00.00	**Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều**	10
72.22	**Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác**	
	- Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
7222.11.00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10
7222.19.00	- - Loại khác	10
7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7222.20.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10
7222.20.90	- - Loại khác	10
7222.30	- Các thanh và que khác:	
7222.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10
7222.30.90	- - Loại khác	10
7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:	
7222.40.10	- - Không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	10
7222.40.90	- - Loại khác	10
7223.00.00	**Dây thép không gỉ**	10
	PHẦN CHƯƠNG IV	
	THÉP HỢP KIM KHÁC; CÁC DẠNG THANH, QUE RỖNG BẰNG THÉP HỢP KIM HOẶC KHÔNG HỢP KIM	
72.24	**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác**	
7224.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7224.90.00	- Loại khác	10
72.25	**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**	
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	
7225.11.00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	10
7225.19.00	- - Loại khác	10
7225.30	- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	
7225.30.10	- - Thép gió	10
7225.30.90	- - Loại khác	10
7225.40	- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	
7225.40.10	- - Thép gió	10
7225.40.90	- - Loại khác	10
7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội:	
7225.50.10	- - Thép gió	10
7225.50.90	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
7225.91	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	
7225.91.10	- - - Thép gió	10
7225.91.90	- - - Loại khác	10
7225.92	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7225.92.10	- - - Thép gió	10
7225.92.90	- - - Loại khác	10
7225.99	- - Loại khác:	
7225.99.10	- - - Thép gió	10
7225.99.90	- - - Loại khác	10
72.26	**Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**	
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	
7226.11	- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:	
7226.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
7226.11.90	- - - Loại khác	10
7226.19	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7226.19.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
7226.19.90	- - - Loại khác	10
7226.20	- Bằng thép gió:	
7226.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
7226.20.90	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7226.91.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
7226.91.90	- - - Loại khác	10
7226.92	- - Chưa gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7226.92.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
7226.92.90	- - - Loại khác	10
7226.99	- - Loại khác:	
	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm:	
7226.99.11	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	10
7226.99.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
7226.99.91	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	10
7226.99.99	- - - - Loại khác	10
72.27	**Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều**	
7227.10.00	- Bằng thép gió	10
7227.20.00	- Bằng thép mangan - silic	10
7227.90.00	- Loại khác	10
72.28	**Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim**	
7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:	
7228.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10
7228.10.90	- - Loại khác	10
7228.20	- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic - mangan:	
	- - Có mặt cắt ngang hình tròn:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7228.20.11	- - - Chưa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	10
7228.20.19	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
7228.20.91	- - - Chưa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	10
7228.20.99	- - - Loại khác	10
7228.30	- Dạng thanh và que khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:	
7228.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10
7228.30.90	- - Loại khác	10
7228.40	- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức rèn:	
7228.40.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10
7228.40.90	- - Loại khác	10
7228.50	- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7228.50.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10
7228.50.90	- - Loại khác	10
7228.60	- Các loại thanh và que khác:	
7228.60.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	10
7228.60.90	- - Loại khác	10
7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:	
7228.70.10	- - Chưa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	10
7228.70.90	- - Loại khác	10
7228.80	- Thanh và que rỗng:	
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7228.80.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	10
7228.80.19	- - - Loại khác	10
7228.80.90	- - Loại khác	10
72.29	**Dây thép hợp kim khác**	
7229.20.00	- Bằng thép silic - mangan	10
7229.90	- Loại khác:	
7229.90.10	- - Bằng thép gió	10
7229.90.90	- - Loại khác	10

Chương 73
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
73.01	**Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn**	
7301.10.00	- Cọc cừ	10
7301.20.00	- Dạng góc, khuôn và hình	10
73.02	**Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray**	
7302.10.00	- Ray	10
7302.30.00	- Lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối khác	10
7302.40.00	- Thanh nối ray và tấm đệm ray (tà vẹt dọc)	10
7302.90	- Loại khác:	
7302.90.10	- - Tà vẹt (dầm ngang)	10
7302.90.90	- - Loại khác	10
73.03	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, bằng gang đúc**	
	- Các loại ống và ống dẫn:	
7303.00.11	- - Ống không có đầu nối	10
7303.00.19	- - Loại khác	10
7303.00.90	- Loại khác	10
73.04	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép**	
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7304.11.00	- - Bằng thép không gỉ	10
7304.19.00	- - Loại khác	10
	- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7304.22.00	- - Ống khoan bằng thép không gỉ	10
7304.23.00	- - Ống khoan khác	10
7304.24.00	- - Loại khác, bằng thép không gỉ	10
7304.29.00	- - Loại khác	10
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	
7304.31.10	- - - Cần khoan và ống nối có ren trong và ống nối có ren ngoài dùng để khoan	10
7304.31.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	10
7304.31.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10
7304.31.90	- - - Loại khác	10
7304.39	- - Loại khác:	
7304.39.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	10
7304.39.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10
7304.39.90	- - - Loại khác	10
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
7304.41.00	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	10
7304.49.00	- - Loại khác	10
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	
7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	
7304.51.10	- - - Cần khoan và ống nối có ren trong và ống nối có ren ngoài dùng để khoan	10
7304.51.90	- - - Loại khác	10
7304.59.00	- - Loại khác	10
7304.90	- Loại khác:	
7304.90.10	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	10
7304.90.30	- - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10
7304.90.90	- - Loại khác	10
73.05	**Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4 mm**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7305.11.00	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	10
7305.12	- - Loại khác, hàn theo chiều dọc:	
7305.12.10	- - - Hàn kháng điện	10
7305.12.90	- - - Loại khác	10
7305.19	- - Loại khác:	
7305.19.10	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	10
7305.19.90	- - - Loại khác	10
7305.20.00	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	10
	- Loại khác, được hàn:	
7305.31	- - Hàn theo chiều dọc:	
7305.31.10	- - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ	10
7305.31.90	- - - Loại khác	10
7305.39	- - Loại khác:	
7305.39.10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	10
7305.39.90	- - - Loại khác	10
7305.90.00	- Loại khác	10
73.06	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)**	
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ:	
7306.11.10	- - - Hàn kháng điện theo chiều dọc	10
7306.11.20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	10
7306.11.90	- - - Loại khác	10
7306.19	- - Loại khác:	
7306.19.10	- - - Hàn kháng điện theo chiều dọc	10
7306.19.20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	10
7306.19.90	- - - Loại khác	10
	- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7306.21.00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	10
7306.29.00	- - Loại khác	10
7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
7306.30.10	- - Ống dùng cho nồi hơi	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7306.30.20	- - Ống thép được mạ đồng, tráng nhựa flo hóa hoặc phủ kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm	10
7306.30.30	- - Ống được bọc vỏ (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm	10
7306.30.40	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	10
7306.30.90	- - Loại khác	10
7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
7306.40.10	- - Ống dùng cho nồi hơi	10
7306.40.20	- - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm	10
7306.40.30	- - Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo trọng lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm	10
7306.40.90	- - Loại khác	10
7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	
7306.50.10	- - Ống dùng cho nồi hơi	10
7306.50.90	- - Loại khác	10
	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:	
7306.61.00	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	10
7306.69.00	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn	10
7306.90	- Loại khác:	
7306.90.10	- - Ống và ống dẫn hàn đồng (cooper brazed)	10
7306.90.90	- - Loại khác	10
73.07	**Phụ kiện ghép nối cho ống và ống dẫn (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép**	
	- Phụ kiện dạng đúc:	
7307.11	- - Bằng gang không dẻo:	
7307.11.10	- - - Phụ kiện của ống không có đầu nối	10
7307.11.90	- - - Loại khác	10
7307.19.00	- - Loại khác	10
	- Loại khác, bằng thép không gỉ:	
7307.21	- - Loại có mép bích để ghép nối:	
7307.21.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	10
7307.21.90	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7307.22	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối:	
7307.22.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	10
7307.22.90	- - - Loại khác	10
7307.23	- - Loại hàn giáp mối:	
7307.23.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	10
7307.23.90	- - - Loại khác	10
7307.29	- - Loại khác:	
7307.29.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	10
7307.29.90	- - - Loại khác	10
	- Loại khác**:**	
7307.91	- - Loại có mép bích để ghép nối:	
7307.91.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	10
7307.91.90	- - - Loại khác	10
7307.92	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối:	
7307.92.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	10
7307.92.90	- - - Loại khác	10
7307.93	- - Loại hàn giáp mối:	
7307.93.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	10
7307.93.90	- - - Loại khác	10
7307.99	- - Loại khác:	
7307.99.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	10
7307.99.90	- - - Loại khác	10
73.08	**Các kết cấu bằng sắt hoặc thép (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu xây dựng, bằng sắt hoặc thép**	
7308.10	- Cầu và nhịp cầu:	
7308.10.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7308.10.90	- - Loại khác	10
7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):	
	- - Tháp:	
7308.20.11	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	10
7308.20.19	- - - Loại khác	10
	- - Cột lưới (kết cấu giàn):	
7308.20.21	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	10
7308.20.29	- - - Loại khác	10
7308.30.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	10
7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:	
7308.40.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	10
7308.40.90	- - Loại khác	10
7308.90	- Loại khác:	
7308.90.20	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	10
7308.90.40	- - Tấm mạ kẽm được làm lượn sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, cống ngầm hoặc đường hầm	10
7308.90.50	- - Khung ray dùng để vận chuyển công-ten-nơ trên tàu thủy	10
7308.90.60	- - Máng đỡ cáp điện có lỗ	10
	- - Loại khác:	
7308.90.92	- - - Lan can bảo vệ	10
7308.90.99	- - - Loại khác	10
73.09	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	
	- Loại sử dụng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa:	
7309.00.11	- - Được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt	10
7309.00.19	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
7309.00.91	- - Được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7309.00.99	- - Loại khác	10
73.10	**Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	
7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:	
7310.10.10	- - Được tráng thiếc	10
7310.10.90	- - Loại khác	10
	- Có dung tích dưới 50 lít:	
7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):	
7310.21.10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	10
	- - - Loại khác:	
7310.21.91	- - - - Được tráng thiếc	10
7310.21.99	- - - - Loại khác	10
7310.29	- - Loại khác:	
7310.29.10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	10
	- - - Loại khác:	
7310.29.91	- - - - Được tráng thiếc	10
7310.29.99	- - - - Loại khác	10
73.11	**Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng, bằng sắt hoặc thép**	
	- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền:	
7311.00.21	- - Có dung tích dưới 30 lít	10
7311.00.22	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	10
7311.00.29	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
7311.00.93	- - Có dung tích dưới 30 lít	10
7311.00.94	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	10
7311.00.99	- - Loại khác	10
73.12	**Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện**	
7312.10	- Dây bện tao, thừng và cáp:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7312.10.10	- - Cuộn dây bện tao kiểu bọc, dây tao dẹt và dây cáp xoắn ngược	10
7312.10.20	- - Loại được mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính danh định không quá 3 mm	10
	- - Loại khác:	
7312.10.91	- - - Cáp thép dự ứng lực	10
7312.10.99	- - - Loại khác	10
7312.90.00	- Loại khác	10
7313.00.00	**Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép**	10
73.14	**Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới bằng sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp kéo dãn**	
	- Tấm đan:	
7314.12.00	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	10
7314.14.00	- - Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	10
7314.19	- - Loại khác:	
7314.19.10	- - - Đai liền dùng cho máy móc, trừ loại bằng thép không gỉ	10
7314.19.90	- - - Loại khác	10
7314.20.00	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm^2 trở lên	10
	- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:	
7314.31.00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	10
7314.39.00	- - Loại khác	10
	- Tấm đan, phên, lưới và rào khác:	
7314.41.00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	10
7314.42.00	- - Được tráng plastic	10
7314.49.00	- - Loại khác	10
7314.50.00	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới (expanded metal)	10
73.15	**Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép**	
	- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7315.11	- - Xích con lăn:	
7315.11.10	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	10
	- - - Loại khác:	
7315.11.91	- - - - Xích truyền, có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm	10
7315.11.99	- - - - Loại khác	10
7315.12	- - Xích khác:	
7315.12.10	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	10
7315.12.90	- - - Loại khác	10
7315.19	- - Các bộ phận:	
7315.19.10	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	10
7315.19.90	- - - Loại khác	10
7315.20.00	- Xích trượt	10
	- Xích khác:	
7315.81.00	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	10
7315.82.00	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	10
7315.89	- - Loại khác:	
7315.89.10	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	10
7315.89.90	- - - Loại khác	10
7315.90	- Các bộ phận khác:	
7315.90.20	- - Xích xe đạp và xích xe mô tô	10
7315.90.90	- - Loại khác	10
7316.00.00	**Neo, móc và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép**	10
73.17	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng**	
7317.00.10	- Đinh dây	10
7317.00.20	- Ghim dập	10
7317.00.90	- Loại khác	10
73.18	**Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm vênh) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép**	
	- Các sản phẩm đã ren:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7318.11.00	- - Vít đầu vuông	10
7318.12.00	- - Vít gỗ khác	10
7318.13.00	- - Đinh móc và đinh vòng	10
7318.14.00	- - Vít tự hãm	10
7318.15.00	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	10
7318.16.00	- - Đai ốc	10
7318.19.00	- - Loại khác	10
	- Các sản phẩm không có ren:	
7318.21.00	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	10
7318.22.00	- - Vòng đệm khác	10
7318.23.00	- - Đinh tán	10
7318.24.00	- - Chốt hãm và chốt định vị	10
7318.29.00	- - Loại khác	10
73.19	**Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim băng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác**	
7319.40.00	- Kim băng và các loại kim khác	10
7319.90	- Loại khác:	
7319.90.10	- - Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu	10
7319.90.90	- - Loại khác	10
73.20	**Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép**	
7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo:	
	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:	
7320.10.11	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04	10
7320.10.19	- - - Loại khác	10
7320.10.90	- - Loại khác	10
7320.20	- Lò xo cuộn:	
7320.20.10	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	10
7320.20.90	- - Loại khác	10
7320.90	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7320.90.10	- - Dùng cho xe có động cơ	10
7320.90.90	- - Loại khác	10
73.21	**Bếp lò, vỉ lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép**	
	- Dụng cụ nấu và lò hâm nóng dạng tấm:	
7321.11.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	10
7321.12.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	10
7321.19.00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	10
	- Dụng cụ khác:	
7321.81.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	10
7321.82.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	10
7321.89.00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	10
7321.90	- Bộ phận:	
7321.90.10	- - Của bếp dầu hỏa	10
7321.90.20	- - Của bếp và tấm nhiệt dùng nhiên liệu khí	10
7321.90.90	- - Loại khác	10
73.22	**Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của nó, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hòa), không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**	
	- Lò sưởi và bộ phận của chúng:	
7322.11.00	- - Bằng gang	10
7322.19.00	- - Loại khác	10
7322.90.00	- Loại khác	10
73.23	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7323.10.00	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	10
	- Loại khác:	
7323.91	- - Bằng gang, chưa tráng men:	
7323.91.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	10
7323.91.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	10
7323.91.90	- - - Loại khác	10
7323.92.00	- - Bằng gang, đã tráng men	10
7323.93	- - Bằng thép không gỉ:	
7323.93.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	10
7323.93.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	10
7323.93.90	- - - Loại khác	10
7323.94.00	- - Bằng sắt (trừ gang) hoặc thép, đã tráng men	10
7323.99	- - Loại khác:	
7323.99.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	10
7323.99.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	10
7323.99.90	- - - Loại khác	10
73.24	**Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép**	
7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:	
7324.10.10	- - Bồn rửa nhà bếp	10
7324.10.90	- - Loại khác	10
	- Bồn tắm:	
7324.21	- - Bằng gang, đã hoặc chưa được tráng men:	
7324.21.10	- - - Bồn tắm hình dài	10
7324.21.90	- - - Loại khác	10
7324.29.00	- - Loại khác	10
7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:	
7324.90.10	- - Dùng cho bệ xí hoặc bệ tiểu giật nước (loại cố định)	10
7324.90.30	- - Bô, lọ đựng nước tiểu và bô đi tiểu loại có thể di chuyển được	10
	- - Loại khác:	
7324.90.91	- - - Bộ phận của bồn rửa nhà bếp và bồn tắm	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7324.90.93	- - - Bộ phận của bệ xí hoặc bệ tiểu giật nước (loại cố định)	10
7324.90.99	- - - Loại khác	10
73.25	**Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép**	
7325.10	- Bằng gang không dẻo:	
7325.10.20	- - Nắp cống, lưới che cống và khung của nắp cống và lưới che cống	10
7325.10.90	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
7325.91.00	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	10
7325.99	- - Loại khác:	
7325.99.20	- - - Nắp cống, lưới che cống và khung của nắp cống và lưới che cống	10
7325.99.90	- - - Loại khác	10
73.26	**Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép**	
	- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:	
7326.11.00	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	10
7326.19.00	- - Loại khác	10
7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:	
7326.20.50	- - Lồng nuôi gia cầm và loại tương tự	10
7326.20.90	- - Loại khác	10
7326.90	- Loại khác:	
7326.90.10	- - Bánh lái tàu thủy	10
7326.90.30	- - Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với măng sông cao su dùng cho các ống không có đầu nối và phụ kiện ghép nối bằng gang	10
7326.90.60	- - Đèn Bunsen	10
7326.90.70	- - Móng ngựa; mấu, gai, đinh móc lắp trên giầy để thúc ngựa	10
	- - Loại khác:	
7326.90.91	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	10
7326.90.99	- - - Loại khác	10

Chương 74
Đồng và các sản phẩm bằng đồng

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7401.00.00	**Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)**	10
7402.00.00	**Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện**	10
74.03	**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng chưa gia công**	
	- Đồng tinh luyện:	
7403.11.00	- - Cực âm và các phần của cực âm	10
7403.12.00	- - Thanh để kéo dây	10
7403.13.00	- - Que	10
7403.19.00	- - Loại khác	10
	- Hợp kim đồng:	
7403.21.00	- - Hợp kim trên cơ sơ đồng - kẽm (đồng thau)	10
7403.22.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng - thiếc (đồng thanh)	10
7403.29.00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	10
7404.00.00	**Đồng phế liệu và mảnh vụn**	10
7405.00.00	**Hợp kim đồng chủ**	10
74.06	**Bột và vảy đồng**	
7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	10
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	10
74.07	**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình**	
7407.10	- Bằng đồng tinh luyện:	
7407.10.30	- - Dạng hình	10
7407.10.40	- - Dạng thanh và que	10
	- Bằng hợp kim đồng:	
7407.21.00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7407.29.00	- - Loại khác	10
74.08	**Dây đồng**	
	- Bằng đồng tinh luyện:	
7408.11	- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm:	
7408.11.10	- - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa không quá 14 mm	10
7408.11.90	- - - Loại khác	10
7408.19.00	- - Loại khác	10
	- Bằng hợp kim đồng:	
7408.21.00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	10
7408.22.00	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	10
7408.29.00	- - Loại khác	10
74.09	**Đồng ở dạng tấm, lá, dải có chiều dày trên 0,15 mm**	
	- Bằng đồng tinh chế:	
7409.11.00	- - Dạng cuộn	10
7409.19.00	- - Loại khác	10
	- Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau):	
7409.21.00	- - Dạng cuộn	10
7409.29.00	- - Loại khác	10
	- Bằng hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh):	
7409.31.00	- - Dạng cuộn	10
7409.39.00	- - Loại khác	10
7409.40.00	- Bằng hợp kim đồng - niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	10
7409.90.00	- Bằng hợp kim đồng khác	10
74.10	**Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm**	
	- Chưa được bồi:	
7410.11.00	- - Bằng đồng tinh luyện	10
7410.12.00	- - Bằng đồng hợp kim	10
	- Đã được bồi:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7410.21.00	- - Bằng đồng tinh luyện	10
7410.22.00	- - Bằng hợp kim đồng khác	10
74.11	**Các loại ống và ống dẫn bằng đồng**	
7411.10.00	- Bằng đồng tinh luyện	10
	- Bằng đồng hợp kim:	
7411.21.00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	10
7411.22.00	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	10
7411.29.00	- - Loại khác	10
74.12	**Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)**	
7412.10.00	- Bằng đồng tinh luyện	10
7412.20	- Bằng đồng hợp kim:	
7412.20.10	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	10
7412.20.90	- - Loại khác	10
74.13	**Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện**	
7413.00.10	- Có đường kính không quá 28,28 mm	10
7413.00.90	- Loại khác	10
74.15	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt, thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đinh ốc, đinh tán, chốt máy, ghim khóa, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng**	
7415.10	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:	
7415.10.10	- - Đinh	10
7415.10.20	- - Ghim dập	10
7415.10.90	- - Loại khác	10
	- Các loại khác, chưa được ren:	
7415.21.00	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo)	10
7415.29.00	- - Loại khác	10
	- Loại khác đã được ren:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7415.33	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:	
7415.33.10	- - - Đinh vít	10
7415.33.20	- - - Bu lông và đai ốc	10
7415.39.00	- - Loại khác	10
74.18	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng**	
7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:	
7418.10.10	- - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	10
7418.10.30	- - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	10
7418.10.90	- - Loại khác	10
7418.20.00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng	10
74.19	**Các sản phẩm khác bằng đồng**	
7419.10.00	- Xích và các bộ phận rời của xích	10
	- Loại khác:	
7419.91.00	- - Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng không được gia công thêm	10
7419.99	- - Loại khác:	
	- - - Tấm đan (kể cả đai liền), phên và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới (expanded metal):	
7419.99.31	- - - - Dùng cho máy móc	10
7419.99.39	- - - - Loại khác	10
7419.99.40	- - - Lò xo	10
7419.99.50	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	10
7419.99.60	- - - Thiết bị nấu hoặc đun nóng, trừ loại dùng trong gia đình, và các bộ phận của các sản phẩm này	10
7419.99.70	- - - Các vật dụng được thiết kế riêng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	10
7419.99.90	- - - Loại khác	10

Chương 75
Niken và các sản phẩm bằng niken

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
75.01	**Niken sten, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken**	
7501.10.00	- Niken sten	10
7501.20.00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	10
75.02	**Niken chưa gia công**	
7502.10.00	- Niken, không hợp kim	10
7502.20.00	- Hợp kim niken	10
7503.00.00	**Niken phế liệu và mảnh vụn**	10
7504.00.00	**Bột và vảy niken**	10
75.05	**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây**	
	- Thanh, que và hình:	
7505.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	10
7505.12.00	- - Bằng hợp kim niken	10
	- Dây:	
7505.21.00	- - Bằng niken, không hợp kim	10
7505.22.00	- - Bằng hợp kim niken	10
75.06	**Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**	
7506.10.00	- Bằng niken, không hợp kim	10
7506.20.00	- Bằng hợp kim niken	10
75.07	**Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông)**	
	- Ống và ống dẫn:	
7507.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	10
7507.12.00	- - Bằng hợp kim niken	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7507.20.00	- Phụ kiện của ống và ống dẫn	10
75.08	**Sản phẩm khác bằng niken**	
7508.10.00	- Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	10
7508.90	- Loại khác:	
7508.90.30	- - Bulông và đai ốc	10
7508.90.40	- - Các sản phẩm khác dùng trong xây dựng	10
7508.90.50	- - Các sản phẩm mạ điện cực dương, bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng phương pháp điện phân	10
7508.90.90	- - Loại khác	10

(Xem tiếp Công báo số 761 + 762)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng